

AN NINH HÓA GIỚI TRONG DIỄN NGÔN CỦA CHỦ NGHĨA DÂN TỘC HINDU TẠI ẤN ĐỘ GIAI ĐOẠN 2014-2025

GENDERED SECURITIZATION WITHIN HINDU NATIONALIST DISCOURSE IN INDIA (2014-2025)

Dinh Trần Minh Anh, Lê Nguyễn Hải Vân*

Trường Đại học Ngoại ngữ - Đại học Đà Nẵng, Việt Nam¹

*Tác giả liên hệ / Corresponding author: lnhvan@ufl.udn.vn

(Nhận bài / Received: 01/3/2026; Sửa bài / Revised: 11/4/2026; Chấp nhận đăng / Accepted: 15/4/2026)

DOI: 10.31130/ud-jst.2026.24(5B).265

Tóm tắt - Bài viết nghiên cứu quá trình an ninh hóa giới trong diễn ngôn của chủ nghĩa dân tộc Hindu tại Ấn Độ giai đoạn 2014-2025. Vận dụng lý thuyết an ninh hóa và tiếp cận nữ quyền, nghiên cứu lý giải cách thức yếu tố giới được kiến tạo thành vấn đề an ninh quốc gia và thể chế hóa qua các công cụ pháp lý và chính sách. Thông qua phân tích diễn ngôn phê phán và chính sách, bài viết làm rõ việc khắc họa phụ nữ Hindu là biểu tượng thuần khiết, còn nam giới Hồi giáo là mối đe dọa tồn vong trong diễn ngôn “*Love Jihad*”. Kết quả chỉ ra an ninh hóa giới là chiến lược chủ động nhằm hợp thức hóa các chính sách loại trừ nhóm thiểu số, đồng thời củng cố cấu trúc chính trị nam quyền, tạo ra một nghịch lý bảo hộ kiểm soát quyền tự quyết của phụ nữ. Đáng chú ý, tiến trình này thiết lập một cơ chế tái củng cố, nơi các hệ quả trở thành bối cảnh mới thúc đẩy các diễn ngôn an ninh hóa tiếp theo.

Từ khóa - An ninh hóa giới; “*Love Jihad*”; chính trị nam quyền; chủ nghĩa dân tộc Hindu; Ấn Độ

1. Đặt vấn đề

Kể từ khi Đảng Bharatiya Janata (BJP) giành thắng lợi vang dội vào năm 2014, Ấn Độ đã chứng kiến một sự chuyển dịch sâu sắc trong cấu trúc chính trị và xã hội, từ một quốc gia dân chủ thế tục sang mô hình chủ nghĩa dân tộc (CNDT) Hindu (Hindutva) [1]. Sự chuyển dịch này đi cùng với quá trình an ninh hóa toàn diện đối với cộng đồng Hồi giáo, vốn có lịch sử tương tác phức tạp với cộng đồng Hindu trong lịch sử Ấn Độ hiện đại. Tiến trình này được hiện thực hóa bằng việc kiến tạo người Hồi giáo như những “*mối đe dọa tồn vong*” trên nhiều phương diện: từ chính trị (cáo buộc phản quốc hoặc thân Pakistan), kinh tế (diễn ngôn “*Halal Jihad*”), lãnh thổ (diễn ngôn “*Land Jihad*”), cho đến hệ thống quản trị hành chính (diễn ngôn “*UPSC Jihad*”). Trong mạng lưới diễn ngôn an ninh hóa này, khía cạnh giới nổi lên như một công cụ đặc biệt quan trọng và mang tính chiến lược thông qua diễn ngôn “*Love Jihad*” - *Thánh chiến Tình yêu*.

An ninh hóa giới (gendered securitization) đóng vai trò là cầu nối biến những lo âu trừu tượng về bản sắc thành những nguy cơ hiện hữu trong từng không gian gia đình. Dưới lăng kính chính trị sinh học (biopolitics), diễn ngôn “*Love Jihad*” cáo buộc nam giới Hồi giáo âm mưu cải đạo phụ nữ Hindu thông qua hôn nhân, từ đó chuyển hóa quyền tự do cá nhân thành một vấn đề an ninh quốc gia nhằm giải

Abstract - This article examines gendered securitization within Hindu nationalist discourse in India from 2014-2025. Applying securitization theory and feminist approaches, the research explains how gender is constructed as national security issues and institutionalized via legal and policy instruments. Using critical discourse and policy analysis, the paper clarifies the portrayal of Hindu women as symbols of purity and Muslim men as an existential threat via the “*Love Jihad*” discourse. Findings reveal that gendered securitization is a proactive strategy that both legitimizes exclusionary policies toward minorities and reinforces patriarchal political structures through a protectionist paradox that restricts women’s agency. Notably, this process establishes a reinforcing mechanism, where outcomes become a new context driving subsequent security discourses.

Key words - Gendered securitization; “*Love Jihad*”; patriarchal politics; Hindu nationalism; India

tỏa nỗi lo âu nhân khẩu học. Điều này kiến tạo nên một nghịch lý bảo hộ: nhà nước và các tổ chức dân tộc chủ nghĩa nhân danh việc bảo vệ sự thuần khiết của phụ nữ Hindu để thực thi các biện pháp kiểm soát nghiêm ngặt đối với quyền tự quyết của họ, đồng thời hình sự hóa các mối quan hệ liên tôn giáo [2]. Ngoài những tác động trực tiếp đến cấu trúc xã hội trong nước, hệ quả của việc an ninh hóa giới còn mở rộng ra cấp độ hệ thống, góp phần củng cố và kết nối với các diễn ngôn bài Hồi giáo đang trở nên mạnh mẽ ở khu vực và thế giới.

Bài viết vận dụng lý thuyết an ninh hóa và tiếp cận nữ quyền trong nghiên cứu về CNDT và an ninh để tập trung làm rõ hai vấn đề: (1) cách thức diễn ngôn Hindutva kiến tạo giới thành vấn đề an ninh quốc gia và (2) cách thức các cơ chế chính trị - pháp lý (như Đạo luật chống cải đạo hay Luật Quốc tịch - CAA) thể chế hóa tiến trình này. Nghiên cứu hướng tới việc làm rõ cách thức an ninh hóa giới phục vụ mục tiêu lớn hơn là củng cố cấu trúc chính trị nam quyền và tái định nghĩa ranh giới dân tộc tại Ấn Độ trong giai đoạn 2014-2025.

2. Cơ sở lý luận

2.1. Lý thuyết an ninh hóa

Khởi nguồn từ Trường phái Copenhagen, *an ninh hóa* được định nghĩa không phải là một trạng thái khách quan mà là một “*hành vi ngôn ngữ*” (*speech act*). Theo mô hình

¹ The University of Danang - University of Foreign Language Studies, Vietnam (Dinh Tran Minh Anh, Le Nguyen Hai Van)

nền tảng này, tiến trình an ninh hóa được cấu thành từ năm thành tố: (1) *tác nhân an ninh hóa (securitizing actor)* – cá nhân hoặc nhóm có thẩm quyền phát ngôn tuyên bố về mối nguy hiểm; (2) *đối tượng tham chiếu (referent object)* – thực thể (quốc gia, bản sắc, ý thức hệ) được cho là đang bị đe dọa; (3) *mối đe dọa sinh tồn (existential threat)* – tác nhân mang đến nguy cơ diệt vong cho đối tượng tham chiếu; (4) *công chúng (audience)* – nhóm đối tượng cần được thuyết phục; và (5) *biện pháp đặc biệt (extraordinary measures)* – các hành động khẩn cấp, vượt ra ngoài khuôn khổ chính trị dân chủ thông thường, được áp dụng khi công chúng đã đồng thuận [3]. Mô hình này có thể được vận dụng để lý giải cách một vấn đề phi an ninh (như hôn nhân hay tôn giáo) có thể bị đẩy lên thành một nguy cơ tồn vong, từ đó hợp thức hóa các hành động vượt ra ngoài khuôn khổ chuẩn mực thông thường.

Tuy nhiên, một số học giả cho rằng khung tiếp cận của Trường phái Copenhagen quá tập trung vào ngôn ngữ. Thierry Balzacq [4] đã bổ sung cho hạn chế này bằng lập luận xem an ninh hóa là một thực tiễn chiến lược, bị chi phối mạnh mẽ bởi bối cảnh xã hội và các thiết chế quyền lực. Mô hình của Balzacq tập trung vào ba thành tố: (1) *bối cảnh (context)* – các điều kiện lịch sử, cấu trúc xã hội và thực tiễn chính trị tạo nền tảng cho thông điệp; (2) *tác nhân an ninh hóa (securitizing actor)* – chủ thể không chỉ phát ngôn mà còn chủ động thao túng bối cảnh và sử dụng các thiết chế quyền lực; và (3) *công chúng (audience)* – những người tiếp nhận thông điệp, có hệ giá trị riêng và đóng vai trò chủ động trong việc tương tác, đánh giá sự hợp lý của tiến trình an ninh hóa [4]. Trong nghiên cứu này, khung lý thuyết của Balzacq đặc biệt có giá trị khi xem xét cách các chủ thể tại Ấn Độ tái diễn giải bối cảnh lịch sử và sử dụng các công cụ pháp lý để thể chế hóa các phát ngôn an ninh thành những chính sách cụ thể.

2.2. Sự giao thoa giữa giới, chủ nghĩa dân tộc và an ninh

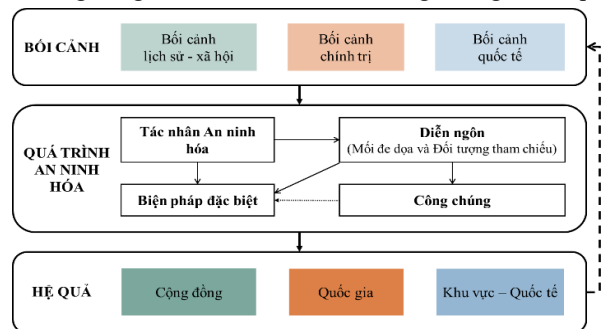
Với trọng tâm nghiên cứu diễn ngôn an ninh hóa giới, một nền tảng lý luận quan trọng cần làm rõ trong bài viết này là sự giao thoa giữa yếu tố giới, CNDT và an ninh. Việc phân tích các diễn ngôn an ninh hóa không thể hoàn thiện nếu thiếu đi lăng kính về giới, bởi cấu trúc quốc gia và an ninh luôn mang tính giới sâu sắc. Theo Joane Nagel, văn hóa quốc gia thường đồng nhất với tính nam (political masculinity), trong đó nam giới là những chủ thể hành động bảo vệ biên giới, còn phụ nữ bị hạ thấp thành những biểu tượng cần được bảo vệ [5]. Dưới góc nhìn nữ quyền, Yuval-Davis chỉ ra ba vai trò chính của phụ nữ trong các dự án CNDT: (1) *tái sản xuất sinh học* – phụ nữ mang trọng trách duy trì nòi giống cho dân tộc; (2) *tái sản xuất văn hóa* – họ là người lưu giữ và truyền đạt các giá trị cốt lõi; và (3) *dấu hiệu biểu tượng* – cơ thể và danh dự của phụ nữ trở thành ranh giới biểu tượng của quốc gia [6]. Theo đó, khi danh dự của phụ nữ bị đe dọa bởi những kẻ “ngoại lai”, danh dự của toàn dân tộc cũng bị xem là đang lâm nguy. Sự giao thoa này biến cơ thể phụ nữ thành một “chiến trường ý thức hệ”, nơi các phong trào CNDT vận động việc “bảo vệ phụ nữ” để biện minh cho sự thù ghét các nhóm thiểu số. Dưới góc độ này, cơ thể phụ nữ trở thành tâm điểm của chính trị sinh học, nơi nhà nước thực thi quyền lực để quản lý hành vi sinh sản và hôn nhân [7]. Trong

CNDT loại trừ, việc kiểm soát này thường được thúc đẩy bởi nỗi lo âu về nhân khẩu học - niềm tin rằng sự gia tăng dân số của nhóm “ngoại lai” thông qua hôn nhân liên tôn giáo sẽ làm suy yếu ưu thế của cộng đồng đa số.

Góc nhìn phê phán của Lene Hansen đối với “*sự vắng mặt của giới*” trong tiếp cận của Trường phái Copenhagen bổ sung một khía cạnh phân tích quan trọng về an ninh hóa giới. Hansen nhấn mạnh “*tình thế lưỡng nan về an ninh trong im lặng*” (silent security dilemma), điều này có nghĩa rằng trong khi cơ thể phụ nữ liên tục được các chủ thể nam giới lấy làm đối tượng tham chiếu để an ninh hóa các vấn đề sắc tộc, tôn giáo, thì tiếng nói và trải nghiệm mất an ninh thực sự của chính những người phụ nữ lại bị gạt ra ngoài lề dưới danh nghĩa an ninh quốc gia [8]. Quá trình này tạo ra một nghịch lý bảo hộ: các diễn ngôn “bảo vệ” do các chủ thể nam quyền kiến tạo thực chất lại tước đoạt quyền tự quyết của phụ nữ, biến họ thành công cụ thụ động để phục vụ cho mục đích chính trị thù địch của CNDT cực đoan.

2.3. Cách tiếp cận nghiên cứu

Dựa trên sự kết hợp các mô hình lý thuyết an ninh hóa, nghiên cứu xây dựng một khung phân tích tiến trình an ninh hóa để lý giải diễn ngôn bài Hồi giáo tại Ấn Độ giai đoạn 2014-2025 (Hình 1). Khung phân tích này được thiết kế như một mô hình tổng quát, cho phép làm rõ các hành vi ngôn ngữ trong tiến trình an ninh hóa, dựa trên mối quan hệ tương tác giữa bối cảnh, chủ thể, công chúng và hệ quả.



Hình 1. Khung phân tích của nghiên cứu

Trong mô hình này, tiến trình an ninh hóa bắt nguồn từ bối cảnh đa chiều, nơi các yếu tố lịch sử - xã hội, chính trị và quốc tế đóng vai trò là các tiền đề làm nảy sinh những nỗi lo âu của công chúng. Trên nền tảng đó, các tác nhân an ninh hóa xây dựng hệ thống diễn ngôn về mối đe dọa và đối tượng tham chiếu nhằm thiết lập trạng thái khẩn cấp, từ đó biện minh cho việc áp dụng các biện pháp đặc biệt. Các biện pháp loại trừ này chỉ đạt được tính chính danh xã hội khi công chúng được thuyết phục bởi diễn ngôn an ninh hóa. Tiến trình này đem lại các tác động ở cả cấp độ cộng đồng, quốc gia và hệ thống. Đặc biệt, các hệ quả đầu ra này tiếp tục trở thành bối cảnh tái củng cố quy trình an ninh hóa. Khi áp dụng khung phân tích này để giải thích các diễn ngôn an ninh hóa giới, khía cạnh giới được cụ thể hóa ở các biến số trung tâm của quá trình an ninh hóa: *đối tượng tham chiếu* được xác lập là hình ảnh phụ nữ Hindu và sự thuần khiết dân tộc, trong khi đó *mối đe dọa* tạo ra nguy cơ này là nam giới Hồi giáo và các hành vi bị coi là “*xâm lăng sinh học*”.

Để giải quyết các câu hỏi nghiên cứu, bài viết sử dụng mô hình phân tích diễn ngôn phê phán (CDA) của Fairclough, nhìn nhận diễn ngôn là một thực tiễn xã hội có

khả năng chủ động định hình và củng cố cấu trúc quyền lực. Quá trình phân tích được triển khai đan xen qua ba cấp độ: (1) *cấp độ vi mô (văn bản)* phân tích các đặc trưng từ vựng, ngữ pháp, tình thái và ẩn dụ nhằm phát hiện thẩm quyền và ý đồ thao túng tiềm ẩn; (2) *cấp độ trung mô (thực tiễn diễn ngôn)* giải mã tính liên văn bản (intertextuality) và liên diễn ngôn (interdiscursivity) trong khâu sản xuất, phân phối thông điệp để tạo tính chính danh; và (3) *cấp độ vĩ mô (thực tiễn xã hội)* đặt các phát hiện ngôn ngữ vào bối cảnh vĩ mô để lý giải mục đích giới tính hoa sử dụng diễn ngôn [9]. Đặc biệt, trọng tâm của nghiên cứu là kết hợp phân tích diễn ngôn với phân tích chính sách nhằm làm rõ mối liên hệ giữa diễn ngôn an ninh hóa và biện pháp đặc biệt trong tiến trình an ninh hóa. Sự kết hợp này nhằm chứng minh yếu tố giới đã vượt ra khỏi ranh giới ngôn từ để được thể chế hóa thành công cụ pháp lý, biện minh cho quá trình an ninh hóa và các hành động loại trừ xã hội. Ngoài ra, phương pháp nghiên cứu tài liệu, lịch sử - logic và so sánh được kết hợp để làm rõ nguồn gốc và đặc thù của làn sóng bài Hồi giáo tại Ấn Độ trong giai đoạn 2014-2025.

3. Kết quả nghiên cứu

3.1. Bối cảnh định hình diễn ngôn bài Hồi giáo tại Ấn Độ

Sự trở dậy của diễn ngôn an ninh hóa giới tại Ấn Độ là kết quả của một quá trình bồi đắp phức tạp từ ba bình diện bối cảnh: (1) ký ức chấn thương từ bối cảnh lịch sử - xã hội, (2) cấu trúc chính trị nội địa, và (3) sự cộng hưởng từ các trào lưu tư tưởng quốc tế.

Về bối cảnh lịch sử - xã hội, hình tượng phụ nữ trong lịch sử Nam Á thường được gắn với các ý nghĩa biểu tượng liên quan đến danh dự và ranh giới của cộng đồng tôn giáo. Cụ thể, khái niệm *Bharat Mata (Mẹ Ấn Độ)* đã biến quốc gia thành hình ảnh một người mẹ thiêng liêng, cần được bảo vệ bởi nam giới Hindu, tạo nên một biểu tượng văn hóa mang tính nam quyền. Đồng thời, di sản chia rẽ Hindu - Hồi giáo từ thời thực dân, cùng những ký ức đau thương từ sự kiện chia cắt Ấn Độ - Pakistan năm 1947, đã để lại một vết thương sâu sắc trong tâm thức tập thể [10]. Những sự kiện này tạo tiền đề cảm xúc cho việc kích hoạt “*nỗi lo âu nhân khẩu học*” vốn tồn tại trong cộng đồng Hindu thời thực dân Anh, rằng người Hồi giáo với tỷ lệ sinh cao sẽ lấn át dân số Hindu trên chính mảnh đất quê hương của họ [11].

Về bối cảnh chính trị, bước ngoặt quan trọng thúc đẩy quá trình an ninh hóa giới là sự thống trị quyền lực của đảng BJP từ năm 2014. Chính trị Ấn Độ đã chứng kiến sự chuyển dịch từ cấu trúc nhà nước thể tục sang một mô hình nơi quyền công dân được định nghĩa lại dựa trên bản sắc tôn giáo [1]. Để duy trì sự ủng hộ từ khối cử tri Hindu đa số, các lực lượng Hindutva dưới sự hậu thuẫn của tổ chức Rashtriya Swamsevak Sangh (RSS) đã sử dụng chiến lược phân cực xã hội, trong đó việc chính trị hóa các khía cạnh đời sống cá nhân như hôn nhân và tình yêu trở thành công cụ hiệu quả. Các cuộc hôn nhân liên tôn giáo bị biến thành biểu tượng của mối đe dọa an ninh. Việc kiến tạo “*kẻ khác*” Hồi giáo như một nguy cơ đối với phụ nữ Hindu khắc sâu ý thức hệ về một quốc gia Hindu thuần túy, giúp BJP hợp thức hóa các biện pháp kiểm soát xã hội đặc biệt. Theo Banerjee, sự trở dậy của BJP gắn liền với việc xác lập CNDT “*cơ bắp*” (*muscular nationalism*), một hình thái

chính trị tôn thờ sức mạnh nam tính, sự quyết đoán chính trị và niềm tự hào tôn giáo, coi đó là liều thuốc giải cho sự “*nhu nhược*” của chủ nghĩa thể tục cũ [12]. Hệ tư tưởng này tạo ra khung nhận thức lý tưởng để an ninh hóa giới, biến việc bảo vệ phụ nữ thành bài kiểm tra cho sức mạnh của nhà nước và danh dự dân tộc.

Về bối cảnh quốc tế, diễn ngôn Hindutva có sự cộng hưởng mạnh mẽ với xu hướng an ninh hóa Hồi giáo trên toàn cầu. Nhận thức về “*mối đe dọa*” từ Hồi giáo không chỉ dừng lại ở việc gắn chặt tôn giáo này với các hành động khủng bố, mà đã mở rộng sang cả khía cạnh văn hóa và nhân khẩu học, trong đó, cơ thể phụ nữ bị biến thành *đối tượng tham chiếu* để hợp thức hóa các biện pháp kiểm soát an ninh nhằm vào nam giới Hồi giáo. Sự trở dậy của “*chủ nghĩa dân tộc nữ quyền*” (*femonationalism*) ở phương Tây đã cung cấp một khung diễn ngôn về “*sự ưu việt văn minh*” (*civilizational superiority*), trong đó việc giải phóng phụ nữ được dùng làm cái cớ để loại trừ người Hồi giáo thông qua việc áp đặt các lệnh cấm trang phục Hồi giáo và khắc họa nam giới Hồi giáo như biểu tượng của sự áp bức [13]. Tương tự, tại khu vực Đông Nam Á, phong trào Ma Ba Tha ở Myanmar đã lan truyền thuyết âm mưu về việc đàn ông Hồi giáo Rohingya sử dụng hôn nhân để thực hiện “*xâm lăng nhân khẩu học*”, dẫn đến việc thông qua các đạo luật nhằm kiểm soát hôn nhân và sinh sản của phụ nữ dưới danh nghĩa bảo vệ dân tộc. Điều này cho thấy diễn ngôn “*Love Jihad*” tại Ấn Độ không phải là một hiện tượng cá biệt, mà là một mắt xích trong hệ thống diễn ngôn an ninh hóa giới nhằm vào Hồi giáo ở quy mô hệ thống, giúp các chủ thể trong nước gia tăng tính chính danh cho các chương trình nghị sự của mình.

3.2. Tác nhân và diễn ngôn an ninh hóa

Khái niệm “*Love Jihad*” ra đời từ một thuyết âm mưu do các nhóm Hindutva khởi xướng vào đầu thập niên 2000, cáo buộc rằng nam giới Hồi giáo được tổ chức và tài trợ có hệ thống nhằm dụ dỗ, kết hôn và ép buộc phụ nữ Hindu cải đạo sang Hồi giáo [1], [14], tạo thành một diễn ngôn an ninh hóa giới điển hình.

Các tác nhân an ninh hóa trong bối cảnh này chủ yếu là mạng lưới Sangh Parivar - bao gồm đảng cầm quyền BJP, tổ chức RSS, các nhóm cực hữu như Vishva Hindu Parishad (VHP) và Bajrang Dal. Các nhóm này tương tác trực tiếp với bộ máy nhà nước (cảnh sát, cơ quan lập pháp địa phương) và các phương tiện truyền thông đại chúng. Mục đích của các tác nhân này mang tính đa chiều: (1) tái thiết lập sự kiểm soát của chế độ phụ quyền đối với hôn nhân và quyền tự quyết của phụ nữ Hindu; (2) củng cố khối cử tri Hindu thông qua việc tạo ra một “*kẻ khác*” nguy hiểm; và (3) hợp pháp hóa các chính sách phân biệt đối xử và bạo lực nhắm vào cộng đồng Hồi giáo thiểu số [1]. Bằng cách nâng cấp một hiện tượng dân sự thành vấn đề sống còn của quốc gia, các tác nhân này hợp thức hóa những *biện pháp đặc biệt* như việc ban hành các luật chống cải đạo tại nhiều tiểu bang.

Trong diễn ngôn Hindutva, *đối tượng tham chiếu* cần được bảo vệ không chỉ là sự an toàn vật lý của cá nhân phụ nữ Hindu, mà cơ thể và sự trong sạch của họ được đồng nhất hóa với “*danh dự, bản sắc và sự tồn vong của dân tộc Hindu*”. Phụ nữ Hindu trở thành biểu tượng cho ranh giới

quốc gia, sự “xâm phạm” vào cơ thể họ đồng nghĩa với sự xâm phạm lãnh thổ và cấu trúc nhân khẩu học của quốc gia [11]. Đặc biệt, ngay cả những phụ nữ Hindu đã cải sang đạo Hồi vẫn bị nhìn nhận như những nạn nhân của sự lừa gạt hoặc cưỡng ép, phủ nhận quyền tự quyết của họ. Từ đó, diễn ngôn này tạo ra lý do để cộng đồng Hindu can thiệp, với mục tiêu “giải cứu” và “bảo vệ” họ nhằm khôi phục sự toàn vẹn của quốc gia. *Mối đe dọa* được kiến tạo ở đây là nam giới Hồi giáo, những người bị khuôn mẫu hóa trong các diễn ngôn cánh hữu như những kẻ bạo lực, cuồng dâm với mưu đồ thống trị. Thay vì được nhìn nhận như những cá nhân trong một mối quan hệ tình cảm, nam giới Hồi giáo bị tái hiện như những tác nhân của một cuộc “thánh chiến nhân khẩu học” nhằm làm suy yếu cộng đồng Hindu từ bên trong.

Một quá trình an ninh hóa chỉ thành công khi tác nhân thuyết phục được *công chúng* chấp nhận tính chất nghiêm trọng của mối đe dọa. Ở đây, *công chúng* mục tiêu là cộng đồng Hindu giáo đa số, đặc biệt là tầng lớp trung lưu, các gia đình bảo thủ và cử tri tiềm năng của cánh hữu. Cộng đồng này được đặt trong bối cảnh có sự nghi kỵ và xung đột trong lịch sử với người Hồi giáo như đã đề cập ở phần trước. Yếu tố cốt lõi giúp “*Love Jihad*” trở thành một công cụ an ninh hóa hiệu quả là cách thức mà diễn ngôn này kích hoạt nỗi sợ để phục vụ mục tiêu tái cấu trúc quyền lực. Quá trình này có thể được làm rõ qua việc áp dụng phân tích theo mô hình ba tầng của CDA.

Ở *cấp độ văn bản*, việc kết hợp hai thuật ngữ đối lập “*Love*” (tình yêu) và “*Jihad*” (thánh chiến) đã tạo ra một diễn ngôn đầy kịch tính. Việc gắn khái niệm “tình yêu” thuộc về tự do cá nhân với từ “thánh chiến” - một thuật ngữ đã bị an ninh hóa cực độ trong diễn ngôn bài Hồi giáo toàn cầu - đã tạo thành một hiệu ứng nghịch hợp chuyển hóa các mối quan hệ cá nhân thành vấn đề an ninh quốc gia [15]. Các văn bản tuyên truyền thường sử dụng các ẩn dụ về “săn mồi” (*predatory*), “cạm bẫy” (*trap*), hay “âm mưu có tổ chức” (*organized conspiracy*) để mô tả hành vi của nam giới Hồi giáo [16]. Cách sử dụng các tính thái từ khẳng định và các tính từ mạnh giúp biến những vụ việc đơn lẻ thành một quy luật tất yếu, tạo ra một cảm giác khẩn cấp về sự mất an toàn cho phụ nữ Hindu. Việc các chiến dịch tuyên truyền nhấn mạnh rằng phụ nữ Hindu dễ bị lừa gạt và không đủ khả năng đưa ra quyết định cho bản thân giúp củng cố vai trò của gia đình và xã hội trong việc kiểm soát đời sống riêng tư của phụ nữ Hindu, từ đó tước đoạt quyền tự quyết của họ.

Ở *cấp độ thực tiễn diễn ngôn*, “*Love Jihad*” không chỉ là lời nói mà là một sản phẩm được sản xuất và phân phối có hệ thống. Các tác nhân Hindutva đã vận dụng triệt để tính liên văn bản và liên diễn ngôn, kết nối những tin đồn hiện tại với ký ức chấn thương từ thời kỳ Chia cắt năm 1947 để tạo tính chính danh cho thông điệp. Đáng chú ý, tính liên văn bản này còn mở rộng ra quy mô xuyên quốc gia khi diễn ngôn Hindutva chủ động cộng hưởng với các trào lưu bài Hồi giáo toàn cầu. Hệ thống liên diễn ngôn này được lan tỏa qua mạng lưới truyền thông xã hội (đặc biệt là WhatsApp và X), các chiến dịch từ rơi tại các khu vực nông thôn, và sự hậu thuẫn từ các kênh truyền thông chính thống. Đáng chú ý, trong số này có các chiến dịch thông tin sai lệch với sự lan truyền rộng rãi của các hình ảnh và video giả mạo hoặc bị cắt ghép bối cảnh, gắn

hashtag #*LoveJihad*. Quá trình này tạo ra các “*phòng cộng hưởng*” (*echo chamber*), nơi sự hoảng loạn của công chúng được tái sản xuất liên tục, khiến các cá nhân trong cộng đồng Hindu đa số chấp nhận diễn ngôn này như một sự thật khách quan mà không cần kiểm chứng [17]. Hậu quả của sự tiếp nhận này không dừng lại ở thế giới ảo, mà chuyển hóa thành hành động thực tiễn cho các mục tiêu Hindutva qua nhiều hình thức. Nổi bật trong số đó là hàng loạt nhóm tự quân (*vigilantes*) của người dân được hình thành từ các hội nhóm WhatsApp để theo dõi, can thiệp và sử dụng bạo lực đối với các cặp đôi liên tôn giáo ngoài đời thực. Một bộ phận người dùng tin rằng việc sử dụng bạo lực hoặc đe dọa đối với “*người khả nghi*” là một nghĩa vụ dân sự [17].

Ở *cấp độ thực tiễn xã hội*, “*Love Jihad*” chính là biểu hiện cho chính trị của nỗi sợ. Ở cấp độ này, diễn ngôn phục vụ cho dự án tái định nghĩa ranh giới dân tộc theo chủ nghĩa Hindutva [1], [18]. Thông qua việc biến cơ thể phụ nữ thành “*chiến trường ý thức hệ*”, các chủ thể quyền lực thực hiện một chiến lược chính trị sinh học nhằm quản lý hành vi hôn nhân và sinh sản của công dân. Điều này không chỉ khơi dậy sự lo lắng trong cộng đồng Hindu giáo mà còn thúc đẩy tâm lý bài ngoại, coi các cuộc hôn nhân liên tôn giáo là mối đe dọa đối với nền văn hóa và an ninh quốc gia. Tiến trình này không chỉ nhằm bài trừ nhóm thiểu số Hồi giáo ra khỏi cấu trúc quốc gia mà còn củng cố trật tự nam quyền truyền thống [19]. Việc an ninh hóa giới ở cấp độ xã hội còn giúp BJP và các tổ chức Hindutva duy trì khối cử tri trung thành thông qua việc hứa hẹn về một “*sự bảo hộ*” cho cộng đồng đa số trước những mối đe dọa sinh học tưởng tượng, củng cố cho hình tượng *CNDT “cơ bắp”* mà đảng này theo đuổi, qua đó duy trì ưu thế tuyệt đối của BJP trong các cuộc bầu cử từ năm 2014 đến nay.

3.3. Sự thể chế hóa thành luật và chính sách

Sau khi thành công trong việc thuyết phục công chúng về tính cấp thiết của “*mối đe dọa Hồi giáo*” dưới góc độ giới, các chủ thể an ninh hóa, đặc biệt là nhà nước dưới sự lãnh đạo của BJP, đã vượt qua giới hạn chính trị thông thường để áp đặt các biện pháp kiểm soát toàn diện, từ không gian vật lý đến ranh giới xã hội.

Các luật chống cải đạo và diễn ngôn “*Love Jihad*” đã trở thành một công cụ chính trị và xã hội gây tranh cãi tại Ấn Độ. Trước năm 2014, các quan niệm về việc đàn ông Hồi giáo dụ dỗ phụ nữ Hindu chủ yếu xuất hiện dưới dạng truyền miệng hoặc tài liệu hạn chế. Tuy nhiên, sau đó, các bang như Uttar Pradesh, Madhya Pradesh và Uttarakhand đã luật hóa thành các quy định chống cải đạo gây tranh cãi. Sự mơ hồ trong việc định nghĩa các từ ngữ “*ép buộc*” (*force*), “*lừa đảo*” (*fraud*) hay “*dụ dỗ*” (*allurement*), “*muu chuộc*” (*inducement*) đã biến các đạo luật này thành công cụ phân biệt nhắm vào cộng đồng thiểu số [20]. Đặc biệt, các quy định này thể hiện rõ tính chất giới của quá trình an ninh hóa khi áp dụng mức phạt nặng hơn đối với hành vi cải đạo cho phụ nữ, trẻ em, hoặc thành viên của các tầng lớp hoặc bộ lạc thiểu số. Chẳng hạn, tại bang Uttarakhand, hành vi ép buộc cải đạo có thể bị phạt từ một đến năm năm tù, nhưng mức án tăng lên hai đến bảy năm nếu liên quan đến phụ nữ, trẻ vị thành niên hoặc các tộc người thiểu số, phản ánh tư duy nam quyền xem những người này là đối

tượng cần được bảo vệ [20]. Luật tại đây còn kiểm soát chặt chẽ hôn nhân, cho phép tuyên bố vô hiệu những cuộc hôn nhân nhằm mục đích cải đạo, qua đó hạn chế quyền tự quyết của phụ nữ và biến đổi sống cá nhân của họ thành công cụ để nhà nước thực thi các chính sách. Các đạo luật này còn thể hiện tính phân biệt khi miễn trừ hình phạt cho các các trường hợp “*tái cải đạo*” về tôn giáo “*bản địa*” (thường là đạo Hindu), tạo nên sự bất bình đẳng trong cách đối xử giữa các tôn giáo [20].

Bên cạnh đó, Đạo luật (Sửa đổi) Quốc tịch năm 2019 (CAA 2019) cũng đóng vai trò là cơ chế pháp lý then chốt nhằm thể chế hóa quá trình an ninh hóa, nhất là thông qua việc tạo ra sự phân biệt tôn giáo rõ rệt trong định nghĩa về “*người di cư bất hợp pháp*”. CAA 2019 bổ sung Mục 6B vào Đạo luật năm 1955, quy định các nhóm tôn giáo gồm Hindu, Sikh, Phật giáo, Jain, Parsi và Cơ đốc giáo từ Afghanistan, Bangladesh hoặc Pakistan nhập cảnh Ấn Độ trước ngày 31/12/2014, dù không có giấy tờ hợp lệ hoặc lưu trú quá thời hạn, vẫn sẽ không bị phân loại là “*người di cư bất hợp pháp*” (ngược với quy định ban đầu của Đạo luật Quốc tịch năm 1955 vốn không có sự phân biệt đối tượng). Việc bổ sung này đóng vai trò như một lệnh “*án xá pháp lý*”, không chỉ tạo điều kiện thuận lợi và xây dựng hình ảnh người di cư không theo đạo Hồi thành người tị nạn do bức hại tôn giáo, mà còn đình chỉ mọi thủ tục truy cứu tình trạng cư trú bất hợp pháp ngay khi họ được cấp quốc tịch. Trái lại, việc loại trừ người nhập cư là tín đồ Hồi giáo khỏi danh sách các nhóm được hưởng quyền lợi từ cơ chế này buộc họ vẫn phải tiếp tục tuân thủ các quy định khắt khe thông thường, liên tục đối mặt với nguy cơ bị từ chối quốc tịch hoặc trục xuất. Thực tế này làm nổi bật sự phân biệt dựa trên tôn giáo trong chính sách quốc tịch, đồng thời củng cố quan điểm rằng dòng di cư của người Hồi giáo gắn liền với tính bất hợp pháp và mối đe dọa đối với an ninh biên giới [21], [22].

Tuy nhiên, tiến trình an ninh hóa giới không diễn ra đồng nhất trên toàn quốc, mà là một quá trình được điều chỉnh theo tương quan quyền lực địa phương, bộc lộ rõ nét khi đối chiếu mức độ tiếp nhận diễn ngôn giữa các khu vực địa lý. Trong khi các bang miền Bắc thuộc Vành đai Hindi do đảng BJP cầm quyền tích cực sử dụng bộ máy nhà nước để thể chế hóa “*mối đe dọa*” như đã phân tích, thì tại các bang miền Nam, nỗ lực an ninh hóa không đạt hiệu quả tương tự. Dưới sự lãnh đạo của các đảng cánh tả hoặc các đảng phái Dravidian, một số chính quyền bang và các tổ chức xã hội ở phía Nam thể hiện sự phản đối các đạo luật chống cải đạo cùng những nội dung tuyên truyền gây thù hận tôn giáo [23]. Qua đó, có thể thấy tiến trình an ninh hóa chỉ thực sự hoàn tất khi có sự cộng hưởng giữa diễn ngôn chính trị và sự đồng thuận xã hội, biến đây trở thành một quá trình mang tính bồi đắp thay vì một kịch bản đồng nhất trên diện rộng.

4. Một số tác động và sự tái củng cố của tiến trình an ninh hóa giới

Mặc dù chỉ tập trung vào an ninh hóa giới, bài viết nhấn mạnh tiến trình này là một cấu phần trong tổng thể diễn ngôn an ninh hóa Hồi giáo của dự án chính trị Hindutva. Nghiên cứu của Innes khẳng định tính giao thoa của an ninh hóa, lập luận rằng các khía cạnh chủ đề của an ninh hóa hoạt động song song, cùng giao thoa nhằm tái tạo cấu trúc

quyền lực thống trị [24]. Trong sự hô ứng mang tính liên văn bản với các diễn ngôn an ninh hóa Hồi giáo khác, diễn ngôn “*Love Jihad*” không chỉ dừng lại ở các chiến dịch truyền thông hay phát ngôn chính trị, mà đã chuyển hóa thành những hệ quả sâu sắc ở nhiều cấp độ.

Ở cấp độ cộng đồng, hệ quả dễ nhận thấy nhất của quá trình an ninh hóa là sự đứt gãy trong cấu trúc xã hội và sự gia tăng định kiến. Khi một nhóm cộng đồng hay hiện tượng xã hội bị coi là “*mối đe dọa an ninh*”, những cá nhân liên quan thường phải chịu sự kỳ thị và bị đẩy ra ngoài lề xã hội [25]. Đặc biệt, phụ nữ Hindu và các nhóm yếu thế bị công cụ hóa thành biểu tượng danh dự dân tộc, làm bình phong cho sự kiểm soát khắt khe từ gia đình và các nhóm cực hữu [6]. Hệ quả là họ bị tước đoạt quyền tự chủ, thu hẹp cơ hội tiếp cận giáo dục, y tế, sinh kế, làm trầm trọng thêm bất công xã hội. Những hệ quả rạn nứt xã hội và mâu thuẫn gia tăng với cộng đồng Hồi giáo nảy sinh từ tiến trình này quay trở lại tái sản xuất các ký ức chấn thương. Đặc biệt, hệ quả này có thể tạo ra tiến trình an ninh hóa đối kháng từ phía cộng đồng Hồi giáo, kích hoạt các phản ứng cực đoan mang tính phản kháng. Sự phản kháng này lại tiếp tục củng cố hình ảnh người Hồi giáo như mối đe dọa thù địch từ góc nhìn của cộng đồng Hindu, từ đó trở thành “*nguyên liệu*” tiếp theo cho diễn ngôn an ninh hóa. Điều này tạo ra một bối cảnh lịch sử - xã hội mới, nơi sự phân cực trở thành trạng thái bình thường, khiến công chúng dễ dàng chấp nhận và thậm chí đòi hỏi các diễn ngôn bảo vệ dân tộc cực đoan hơn.

Ở cấp độ quốc gia, việc an ninh hóa các vấn đề phi truyền thống đã gây ra nhiều hệ lụy đáng lo ngại, ảnh hưởng tiêu cực đến sự gắn kết xã hội và tính minh bạch của các thể chế. Khi nhà nước tập trung nguồn lực vào bộ máy an ninh thay vì các mục tiêu phát triển kinh tế - xã hội, các nguyên tắc dân chủ và pháp quyền dễ bị xói mòn [4]. Thay vì sử dụng đối thoại và chính sách xã hội để giải quyết các vấn đề, nhà nước lại dựa vào quyền lực mệnh lệnh và kiểm soát, dẫn đến sự phân hóa xã hội ngày càng sâu sắc và tiềm ẩn nguy cơ bất ổn chính trị. Bên cạnh đó, việc thể chế hóa các biện pháp đặc biệt thành luật pháp đã xác lập một thực tế chính trị mới với sự xói mòn các thiết chế thể tục cùng sự củng cố quyền lực vững chắc của các chủ thể Hindutva. Bối cảnh chính trị giờ đây không còn là sự cạnh tranh giữa các ý thức hệ dân chủ thông thường, mà chuyển dịch hẳn sang mô hình CNDT loại trừ – nơi các biện pháp kiểm soát giới và tôn giáo trở tiếp tục được duy trì nhằm củng cố chính danh của chủ thể chính trị cùng cấu trúc nam quyền trong quản trị nhà nước.

Ở cấp độ khu vực và quốc tế, các chính sách an ninh hóa dựa trên yếu tố giới và tôn giáo của Ấn Độ đang cộng hưởng mạnh mẽ với làn sóng cánh hữu toàn cầu, tạo ra một hệ thống liên văn bản có tác dụng chính danh hóa lẫn nhau và góp phần bình thường hóa sự loại trừ. Xung đột và bạo lực nảy sinh từ tiến trình an ninh hóa gây tổn hại đến hình ảnh quốc tế của Ấn Độ. Ở khía cạnh quyền lực mềm, tiến trình an ninh hóa cùng sự loại trừ nhằm vào nhóm thiểu số tạo ra một sự mâu thuẫn trực diện với hình ảnh “*Vishwaguru*” (Người thầy của thế giới) và “*nền dân chủ lớn nhất thế giới*” mà Ấn Độ đã dày công xây dựng. Tại các diễn đàn đa phương như Cơ chế Rà soát Định kỳ Phổ quát (UPR) của Hội đồng Nhân quyền Liên Hợp Quốc, Ấn

Độ ngày càng phải đối mặt với nhiều khuyến nghị liên quan đến quyền tự do tôn giáo và quyền của phụ nữ trong các cuộc hôn nhân liên tôn giáo [26]. Điều này cho thấy các biện pháp an ninh hóa nội bộ đang làm xói mòn uy tín ngoại giao. Tuy nhiên, vị thế then chốt của Ấn Độ trong các chiến lược địa chính trị toàn cầu - đặc biệt là vai trò đối trọng với Trung Quốc - đã tạo ra một “khoảng lặng” thực dụng từ phía các quốc gia phương Tây, vốn thường chỉ trích các “vấn đề nhân đạo” ở châu Á. Sự thiếu vắng các chỉ trích gay gắt hay biện pháp trừng phạt từ các quốc gia phương Tây (trái ngược với trường hợp của các nước nhỏ như Myanmar hay Sri Lanka) do những toan tính về lợi ích kinh tế và liên minh quân sự, đã gián tiếp cấp thêm tính chính danh cho các hành động loại trừ tại Ấn Độ.

Tóm lại, các hệ quả đa tầng của tiến trình an ninh hóa Hồi giáo tại Ấn Độ đã thiết lập một cơ chế tự tăng cường, trong đó tác động thực tế tái củng cố các yếu tố bối cảnh ban đầu, từ đó tạo ra động lực tự thân cho các chu kỳ an ninh hóa trong tương lai. Dù bối cảnh đa nguyên của Ấn Độ khiến mức độ ảnh hưởng của diễn ngôn loại trừ không đồng nhất và vẫn vấp phải sự phản kháng từ các lực lượng dân chủ và tổ chức dân sự, bức tranh tổng thể của quốc gia này đang có sự dịch chuyển rõ rệt sang CNDT tôn giáo.

5. Kết luận

Nghiên cứu khẳng định an ninh hóa giới trong diễn ngôn của CNDT Hindu tại Ấn Độ trong giai đoạn 2014-2025 là một chiến lược chính trị chủ động nhằm tái cấu trúc quyền lực. Các tác nhân an ninh hóa như hệ thống chính trị và truyền thông theo CNDT Hindu đã sử dụng quyền lực nhà nước và diễn ngôn, khai thác bối cảnh lịch sử phân cực tôn giáo để thúc đẩy diễn ngôn an ninh, định hình một mối đe dọa cụ thể - đàn ông Hồi giáo bị coi là nguy cơ đối với sự thuần khiết quốc gia và an toàn của phụ nữ Hindu. Thông điệp này được truyền tải đến công chúng, nơi mức độ đồng thuận của cộng đồng Hindu đa số trở thành thước đo cho sự thành công của tiến trình an ninh hóa. Việc công chúng chấp nhận sự tồn tại của mối đe dọa được kiến tạo trong diễn ngôn an ninh dẫn đến sự hợp thức hóa các biện pháp đặc biệt nhằm loại trừ và kiểm soát, từ đó tạo ra một thực tế xã hội và chính trị mang tính đối kháng sâu sắc. Trong tiến trình này, yếu tố giới đã bị chuyển đổi từ phạm trù dân sự thành vấn đề an ninh quốc gia sinh tồn, tạo ra một nghịch lý bảo hộ đặc trưng: nhà nước nhân danh việc bảo vệ phụ nữ để tước bỏ quyền tự quyết của họ, đồng thời hợp thức hóa các chính sách loại trừ nhóm thiểu số Hồi giáo. Đặc biệt, nghiên cứu đã làm rõ cơ chế tự củng cố, nơi các hệ quả quay trở lại bồi đắp cho các bối cảnh lịch sử, chính trị và quốc tế, tạo tiền đề cho những diễn ngôn an ninh hóa trong tương lai. Bài báo đóng góp một góc nhìn về sự giao thoa giữa giới, tôn giáo và chính trị an ninh tại Ấn Độ trong hơn một thập kỷ chuyển mình mạnh mẽ.

TÀI LIỆU THAM KHẢO

- [1] C. Jaffrelot, *Modi's India: Hindu Nationalism and the Rise of Ethnic Democracy*. Princeton, NJ, USA: Princeton Univ. Press, 2021.
- [2] A. P. Chatterji, T. B. Hansen, and C. Jaffrelot, Eds., *Majoritarianism*. State: *How Hindu Nationalism is Changing India*. New York, NY, USA: Oxford Univ. Press, 2019.
- [3] B. Buzan, O. Wæver, and J. de Wilde. *Security: A New Framework for Analysis*. Boulder, CO, USA: Lynne Rienner Publishers, 1998.
- [4] T. Balzacq, “The three faces of securitization: Political agency, audience and context”, *European Journal of International Relations*, vol. 11, no. 2, pp.171-201, 2005.
- [5] J. Nagel, “Masculinity and nationalism: gender and sexuality in the making of nations”, *Ethnic and Racial Studies*, vol. 21, no. 2, pp. 242-269, 1998. <https://doi.org/10.1080/014198798330007>
- [6] N. Yuval-Davis, *Gender and Nation*. London, U.K.: SAGE Publications, 1997.
- [7] M. Foucault, *The Birth of Biopolitics: Lectures at the Collège de France, 1978-1979*, New York, USA: Palgrave Macmillan, 2008.
- [8] L. Hansen, “The Little Mermaid’s silent security dilemma and the absence of gender in the Copenhagen School”, *Millennium*, vol. 29, no. 2, pp. 285-306, 2000. <https://doi.org/10.1177/03058298000290020501>
- [9] N. Fairclough, *Language and Power*, 3rd ed. London, U.K.: Routledge, 2015.
- [10] U. Butalia, *The Other Side of Silence: Voices from the Partition of India*. Penguin Books India, 1998.
- [11] C. Gupta, “Hindu women, Muslim men: Love Jihad and Conversions”, *Economic and Political Weekly*, vol. 44, no. 51, pp. 13-15, 2009. <http://www.jstor.org/stable/25663907>
- [12] S. Banerjee, *Muscular Nationalism: Gender, Violence, and Empire in India and Ireland, 1914-2004*. New York, NY, USA: NYU Press, 2012.
- [13] S. R. Farris, *In the Name of Women's Rights: The Rise of Femonationalism*. Durham, NC, USA: Duke Univ. Press, 2017.
- [14] D. J. Strohl, “Love jihad in India's moral imaginaries: Religion, kinship, and citizenship in late liberalism”, *Contemporary South Asia*, vol. 27, no. 1, pp. 27-39, 2019. <https://doi.org/10.1080/09584935.2018.1528209>
- [15] A. Tyagi and A. Sen, “Love-jihad (Muslim sexual seduction) and chedchad (sexual harassment): Hindu nationalist discourses and the ideal/deviant urban citizen in India”, *Gender, Place & Culture*, vol. 27, no. 1, pp. 104-125, 2020. <https://doi.org/10.1080/0966369X.2018.1557602>
- [16] E. Leidig, “From Love Jihad to grooming gangs: Tracing flows of the hypersexual Muslim male through far-right female influencers”, *Religions*, vol. 12, no. 12, Art. no. 1083, 2021. <https://doi.org/10.3390/rel12121083>
- [17] S. Udupa, “Extreme speech| Nationalism in the digital age: Fun as a metapractice of extreme speech”, *International Journal of Communication*, vol. 13, p. 3143-3163, 2019.
- [18] I. Frydenlund and E. Leidig, “Introduction: “Love Jihad”: Sexuality, reproduction and the construction of the predatory Muslim male”, *Religions*, vol. 13, no. 3, Art. no. 201, 2022. <https://doi.org/10.3390/rel13030201>
- [19] A. Basu, *Violent Conjunctions in Democratic India*. Cambridge, U.K.: Cambridge Univ. Press, 2015.
- [20] T. Ahmad, *State Anti-conversion Laws in India*, LL File No. 2018-016806. Washington, DC, USA: Law Library of Congress, Global Legal Research Directorate, Oct. 2018.
- [21] Government of India, *The Citizenship (Amendment) Act*, 2019.
- [22] Government of India, *The Citizenship Act*, 1955.
- [23] U.S. Department of State, “2023 Report on International Religious Freedom: India”. [Online]. Available at: <https://www.state.gov/reports/2023-report-on-international-religious-freedom/india/> [Accessed March 26, 2026].
- [24] A. J. Innes, “Un-siloing securitization: an intersectional intervention”, *International Politics*, pp. 1-22, 2024. <https://doi.org/10.1057/s41311-024-00584-7>.
- [25] J. Huysmans, *The Politics of Insecurity: Fear, Migration and Asylum in the EU*. London, U.K.: Routledge, 2006.
- [26] UNHRC, “Report of the Working Group on the Universal Periodic Review: India”, UN General Assembly, Doc. A/HRC/52/11, Dec. 14, 2022.